

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>397.329.744.989</b>	<b>367.653.120.672</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>39.326.122.199</b>	<b>20.091.283.424</b>
111 1. Tiền		24.126.122.199	19.691.283.424
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.200.000.000	400.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>305.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		305.700.000.000	295.700.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>34.198.533.675</b>	<b>25.702.335.640</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.553.430.156	12.617.246.608
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		861.369.462	529.161.844
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.250.000.000	2.250.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.849.074.048	12.621.267.179
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.315.339.991)	(2.315.339.991)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>15.454.700.260</b>	<b>23.519.641.482</b>
141 1. Hàng tồn kho		16.675.164.541	25.940.105.763
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.220.464.281)	(2.420.464.281)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.650.388.855</b>	<b>2.639.860.126</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	1.924.239
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		854.981.228	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.795.407.627	1.793.282.846
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>377.926.703.970</b>	<b>389.682.546.338</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>39.340.541.350</b>	<b>41.510.552.914</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	39.191.041.346	41.323.677.911
222 - Nguyên giá		159.655.911.874	159.655.911.874
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(120.464.870.528)	(118.332.233.963)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	149.500.004	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(149.499.996)	(112.124.997)
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>334.137.461.400</b>	<b>341.182.033.816</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		68.046.865.699	75.091.438.115
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.267.532.151	33.267.532.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50.170.755.231)	(50.170.755.231)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.448.701.220</b>	<b>6.989.959.608</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.218.813.971	6.746.549.580
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	229.887.249	243.410.028
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>775.256.448.959</b>	<b>757.335.667.010</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.312.802.294</b>	<b>38.938.541.333</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>27.216.962.294</b>	<b>38.842.701.333</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.400.027.572	10.481.989.741
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.409.782.600	2.487.720.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.361.379.011	1.025.383.029
314 4. Phải trả người lao động		613.081.420	1.654.242.784
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	188.214.335	100.096.386
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.142.845.094	6.230.925.645
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	833.327.291	4.018.120.798
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	916.673.280	859.441.920
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.351.631.691	11.916.519.691
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>95.840.000</b>	<b>95.840.000</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	95.840.000	95.840.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>747.943.646.665</b>	<b>718.397.125.677</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>747.943.646.665</b>	<b>718.397.125.677</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		15.778.963.421	15.778.963.421
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.154.683.244	71.608.162.256
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.608.162.256	26.442.349.871
421b LNST chưa phân phối năm nay		29.546.520.988	45.165.812.385
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>775.256.448.959</b>	<b>757.335.667.010</b>

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Quý 1/2018*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.235.616.300	56.575.647.293
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	10.240.840
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.235.616.300	56.565.406.453
11 4. Giá vốn hàng bán	22	25.114.180.939	52.587.288.765
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(878.564.639)	3.978.117.688
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	34.576.278.540	25.586.058.874
22 7. Chi phí tài chính	24	57.221.514	126.044.044
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		57.218.207	125.974.713
25 8. Chi phí bán hàng	25	407.082.079	812.543.625
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.041.845.090	6.484.148.760
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.191.565.218	22.141.440.133
31 11. Thu nhập khác	27	516.255.188	1.402.474.719
32 12. Chi phí khác	28	147.776.639	1.502.680.170
40 13. Lợi nhuận khác		368.478.549	(100.205.451)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.560.043.767	22.041.234.682
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	130.897.920
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	13.522.779	
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.546.520.988</u>	<u>21.910.336.762</u>

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	29.560.043.767	22.041.234.682
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.170.011.564	2.339.432.846
03	- Các khoản dự phòng	(1.142.768.640)	57.231.360
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.307	(69.331)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(34.930.214.505)	(25.586.058.874)
06	- Chi phí lãi vay	57.218.207	125.974.713
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(4.285.706.300)	(1.022.254.604)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	10.898.244.956	18.330.500.242
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	9.264.941.222	3.684.636.635
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(7.933.288.891)	(16.962.359.554)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(383.533.652)	(576.920.206)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(57.218.207)	(125.974.713)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	491.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(564.888.000)	(2.686.424.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.938.551.128	1.132.703.299
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.267.129.465	30.229.886
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(110.000.000.000)	(101.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	100.000.000.000	20.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.483.773.158	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.730.181.838	132.685.905
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	15.481.084.461	(80.837.084.209)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	6.625.992.475
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.184.793.507)	(6.187.266.010)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.184.793.507)	438.726.465

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.234.842.082	(79.265.654.445)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.091.283.424	209.758.803.320
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.307)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>39.326.122.199</u>	<u>130.493.148.875</u>

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Gia công sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong Quý I năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, gia công sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn tại Công ty Chăn nuôi Tam Đảo đã thu hẹp lại. Do giá bán lợn trong Quý I/2018 vẫn còn thấp hơn giá thành nên lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm so với năm trước. Tuy nhiên, do các nguồn thu từ hoạt động tài chính tăng cao cùng với việc tiết giảm triệt để chi phí quản lý doanh nghiệp nên lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty kỳ này tăng hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Kinh doanh dịch vụ
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Gia công sản xuất thức ăn; kinh doanh dịch vụ
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh dịch vụ

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	161.334.136	229.679.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.964.788.063	19.461.604.424
Các khoản tương đương tiền (*)	15.200.000.000	400.000.000
	<u>39.326.122.199</u>	<u>20.091.283.424</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	10.463.781.022
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.553.430.156	2.153.465.586
	<b>1.553.430.156</b>	<b>12.617.246.608</b>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	2.250.000.000	(2.250.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)
	<b>2.250.000.000</b>	<b>(2.250.000.000)</b>	<b>2.250.000.000</b>	<b>(2.250.000.000)</b>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về khoán chăn	1.166.309.598	-	1.271.487.298	-
- Phải thu Cty CP GBS Mộc Châu tiền cổ tức	21.743.508.750	-	-	-
- Tạm ứng	156.100.000	-	108.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu Cty CP An Đại Việt tiền cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu Cty CP GVN&CT Đồng Giao tiền cổ tức	728.800.000	-	728.800.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.833.796.780	-	9.170.409.571	-
- Phải thu khác	-	-	121.911.390	-
	<b>31.849.074.048</b>	<b>-</b>	<b>12.621.267.179</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(2)</sup>	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Cty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000		
	<b>4.201.598.911</b>	<b>1.886.258.920</b>	<b>3.375.998.911</b>	<b>1.060.658.920</b>

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

<sup>(2)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.060.862.746	-	3.589.663.039	-
- Công cụ, dụng cụ	45.635.816	-	59.075.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.283.416.307	(1.220.464.281)	14.739.217.066	(2.420.464.281)
- Thành phẩm	178.920.084	-	379.917.612	-
- Hàng hóa	6.106.329.588	-	7.172.232.741	-
	<b>16.675.164.541</b>	<b>(1.220.464.281)</b>	<b>25.940.105.763</b>	<b>(2.420.464.281)</b>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán mới mua trong năm 2017, có nguyên giá 299.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/3/2018 là 149,499,996 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		1.924.239
	<b>-</b>	<b>1.924.239</b>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	312.598.854	412.709.494
- Đàn lợn sinh sản (*)	3.260.297.861	6.216.856.341
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	81.666.667	116.983.745
Chi phí sửa thuê đất chờ phân bổ	564.250.589	
	<b>4.218.813.971</b>	<b>6.746.549.580</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	-	-	1.541.845.500	1.541.845.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	-	-	1.699.500.000	1.699.500.000
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	903.062.000	903.062.000	1.192.676.000	1.192.676.000
- Malteric Du Chateau	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.496.965.572	1.496.965.572	3.400.007.849	3.400.007.849
	<b>2.400.027.572</b>	<b>2.400.027.572</b>	<b>10.481.989.741</b>	<b>10.481.989.741</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (*)	-	95.589.334
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	188.214.334	4.507.052
- Chi phí phải trả khác	-	-
	<b>188.214.334</b>	<b>100.096.386</b>



17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	118.355.091	158.979.106
- Bảo hiểm xã hội	113.625.865	188.172.117
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	-	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	-
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	2.408.250	2.408.250
- Các khoản phải trả khác	195.550.588	86.658.644
	<b>6.142.845.094</b>	<b>6.230.925.645</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.840.000	95.840.000
	<b>95.840.000</b>	<b>95.840.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.498.705.300</b>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định	-	-
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	916.673.280	859.441.920
	<b>916.673.280</b>	<b>859.441.920</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	8.063.259.844	81.620.977.382	720.694.237.226
Lãi trong năm trước	-	-	45.165.812.385	45.165.812.385
Phân phối lợi nhuận	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>15.778.963.421</b>	<b>71.608.162.256</b>	<b>718.397.125.677</b>
Lãi trong năm này	-	-	29.546.520.988	29.546.520.988
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>15.778.963.421</b>	<b>101.154.683.244</b>	<b>747.943.646.665</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	45.211.640.000	7,17	45.211.640.000	7,16
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	31/3/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.778.963.421	15.778.963.421
	<u>15.778.963.421</u>	<u>15.778.963.421</u>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.142.535.776	15.017.723.901
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	19.947.339.500	39.267.362.700
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	1.130.884.012
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	-	421.661.650
Doanh thu dịch vụ khác	1.145.741.024	738.015.030
	<u>24.235.616.300</u>	<u>56.575.647.293</u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	10.240.840
Giảm giá hàng bán	-	
	<u>-</u>	<u>10.240.840</u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.416.371.288	13.586.856.046
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	22.073.182.589	37.312.020.635
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	-	1.057.477.678
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	407.060.759
Giá vốn dịch vụ khác	624.627.062	223.873.647
	<u>25.114.180.939</u>	<u>52.587.288.765</u>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.393.569.047	3.790.629.188
Lãi bán các khoản đầu tư	7.439.200.743	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.743.508.750	21.743.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	52.429.686
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
	<u>34.576.278.540</u>	<u>25.586.058.874</u>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.218.207	125.974.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.307	69.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	-	-
Chi phí tài chính khác	-	
	<u>57.221.514</u>	<u>126.044.044</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	16.664.906
Chi phí nhân công	249.467.050	353.416.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.737.265	36.737.265
Chi phí dịch vụ vận chuyển	43.700.786	232.617.383
Chi phí khác bằng tiền	77.176.978	173.107.609
	<b>407.082.079</b>	<b>812.543.625</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.008.045	40.569.409
Chi phí nhân công	1.484.541.219	4.679.150.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.442.147	343.116.530
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.135.547	39.859.655
Thuế, phí, lệ phí	389.164.042	302.606.197
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.491.947	620.325.650
Chi phí khác bằng tiền	1.275.062.143	458.521.250
	<b>4.041.845.090</b>	<b>6.484.148.760</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	1.233.886.500
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	353.935.965	21.783.771
Thu lại tiền khoản của người lao động	2.500.000	-
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán	-	-
Thu tiền cho thuê nhà	-	-
Thu nhập từ lãi vay được miễn (*)	-	-
Thu nhập khác	159.819.223	146.804.448
	<b>516.255.188</b>	<b>1.402.474.719</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	1.203.656.614
Các khoản bị phạt	-	88.426.760
Chi phí khác	147.776.639	210.596.796
	<b>147.776.639</b>	<b>1.502.680.170</b>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.522.779	
<b>Tổng</b>	<b>13.522.779</b>	<b>-</b>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.326.122.199	-	20.091.283.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.402.504.204	(65.339.991)	25.238.513.787	(65.339.991)
Các khoản cho vay	307.950.000.000	(2.250.000.000)	297.950.000.000	(2.250.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>380.678.626.403</b>	<b>(2.315.339.991)</b>	<b>343.279.797.211</b>	<b>(2.315.339.991)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	833.327.291	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	8.638.712.666	16.808.755.386
Chi phí phải trả	188.214.334	100.096.386
<b>Cộng</b>	<b>9.660.254.291</b>	<b>20.926.972.570</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/3/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.326.122.199	-	-	39.326.122.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.337.164.213	-	-	33.337.164.213
Các khoản cho vay	305.700.000.000	-	-	305.700.000.000
	<b>378.363.286.412</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>378.363.286.412</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424	-	-	20.091.283.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.173.173.796	-	-	25.173.173.796
Các khoản cho vay	295.700.000.000	-	-	295.700.000.000
	<b>340.964.457.220</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>340.964.457.220</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/3/2018</b>				
Vay và nợ	833.327.291	-	-	833.327.291
Phải trả người bán, phải trả khác	8.542.872.666	95.840.000	-	8.638.712.666
Chi phí phải trả	188.214.334	-	-	188.214.334
	<b>9.564.414.291</b>	<b>95.840.000</b>	-	<b>9.660.254.291</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	4.018.120.798	-	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	16.712.915.386	95.840.000	-	16.808.755.386
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<b>20.831.132.570</b>	<b>95.840.000</b>	-	<b>20.926.972.570</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.947.339.500	4.288.276.800	24.235.616.300
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<b>(2.125.843.089)</b>	<b>1.247.278.450</b>	<b>(878.564.639)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			-
Tài sản bộ phận	71.605.583.527	19.257.947.650	90.863.531.177
Tài sản không phân bổ			679.098.243.608
<b>Tổng tài sản</b>	<b>71.605.583.527</b>	<b>19.257.947.650</b>	<b>769.961.774.785</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	4.820.164.477	11.141.006.126	15.961.170.603
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.351.631.691
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>4.820.164.477</b>	<b>11.141.006.126</b>	<b>27.312.802.294</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu



Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>305.700.000.000</b>	<b>305.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 7%/năm	60.000.000.000	60.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Eximbank - CN Ba Đình, lãi suất 6,9%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân Hàng VP Bank Thăng Long, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân Hàng VP Bank Thăng Long, lãi suất từ 7,2% đến 7%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, lãi suất 6,9%/năm	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, lãi suất 7,1%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên, lãi suất 5,5%/năm	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, lãi suất 6,5%/năm	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - PGD Nguyễn Khang, lãi suất 6,8%/năm			2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức, lãi suất 6,8%/năm	5.200.000.000	5.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
	<b>305.700.000.000</b>	<b>305.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>	<b>295.700.000.000</b>

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>282.993.818.781</b>	<b>(4.093.496.393)</b>	<b>282.993.818.781</b>	<b>(4.093.496.393)</b>
- Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	(4.093.496.393)	9.319.601.016	(4.093.496.393)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>68.046.865.699</b>	<b>(41.619.595.192)</b>	<b>75.091.438.115</b>	<b>(41.619.595.192)</b>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(666.581.555)	4.614.583.308	(666.581.555)
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	-	-	7.044.572.416	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(2.392.638.008)	2.392.638.008	(2.392.638.008)
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(25.949.866.410)	25.949.866.410	(25.949.866.410)
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	(2.063.972.963)	11.035.284.098	(2.063.972.963)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>33.267.532.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>	<b>33.267.532.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
	<b>384.308.216.631</b>	<b>(50.170.755.231)</b>	<b>391.352.789.047</b>	<b>(50.170.755.231)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/3/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/3/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	132.701.454	-	159.655.911.874
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>123.593.610.156</b>	<b>25.301.515.004</b>	<b>10.628.085.260</b>	<b>132.701.454</b>	-	<b>159.655.911.874</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	100.160.370.286	10.394.064.932	7.645.097.291	132.701.454	-	118.332.233.963
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.120.473.204	810.623.037	201.540.324	-	-	2.132.636.565
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.280.843.490</b>	<b>11.204.687.969</b>	<b>7.846.637.615</b>	<b>132.701.454</b>	-	<b>120.464.870.528</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	23.433.239.870	14.907.450.072	2.982.987.969	-	-	41.323.677.911
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.312.766.666</b>	<b>14.096.827.035</b>	<b>2.781.447.645</b>	-	-	<b>39.191.041.346</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.499.764.605 VND

**Phụ lục 3 : VAY**

	1/1/2018		Trong năm		31/3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	4.018.120.798		-	3.184.793.507	833.327.291	833.327.291
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	1.857.295.781			1.023.968.490	833.327.291	833.327.291
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.160.825.017			2.160.825.017	-	-
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan	-			-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-			-	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (3)	-			-	-	-
	<b>4.018.120.798</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.184.793.507</b>	<b>833.327.291</b>	<b>833.327.291</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là bất động sản, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay là hệ thống thiết bị làm mát chuồng nái tại Công ty.
- (3) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Trong năm 2017, Chi nhánh Mỹ Văn đã thanh toán hết nợ gốc trước hạn và được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm toàn bộ lãi trong hạn, quá hạn.

**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	1/1/2018		Trong kỳ		31/3/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	126.522.481	289.251.662	194.646.069	-	221.128.074
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.821.196	-	-	-	1.792.821.196	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	461.550	39.360.548	49.280.139	85.726.246	2.586.431	5.039.222
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	859.500.000	1.274.790.632	78.917	-	2.134.211.716
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	8.000.000	-	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>1.793.282.846</b>	<b>1.025.383.029</b>	<b>1.622.322.433</b>	<b>288.451.232</b>	<b>1.795.407.627</b>	<b>2.361.379.011</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

